

## ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 62 /QĐ-HVCSPT ngày 18 tháng 01 năm 2024 )

### I. THÔNG TIN CHUNG

**1. Tên trường:** Học viện Chính sách và Phát triển (*Tên tiếng Anh: Academy of Policy and Development*) được thành lập theo Quyết định số 10/QĐ-TTg ngày 04/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ, là trường Đại học công lập thuộc hệ thống giáo dục đại học quốc dân.

**2. Mã trường:** HCP

**3. Địa chỉ:** Học viện Chính sách và Phát triển – Bộ Kế hoạch và Đầu tư.  
Khu đô thị Nam An Khánh - Xã An Thượng – Huyện Hoài Đức – Thành phố Hà Nội.

**4. Website:** <http://apd.edu.vn/>; <https://dkxt.apd.edu.vn>

**5. Facebook:**

+ <http://www.facebook.com/tvtsapd/>.

+ <http://www.facebook.com/hocvienchinh sachphattrien/>.

+ <https://www.facebook.com/HocvienCSPT>

**6. Điện thoại:** 0523.333.599 – 0523.333.588

- **Zalo:** 0523.333.588

- **Email:** [quanlydaotao@apd.edu.vn](mailto:quanlydaotao@apd.edu.vn)

**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/en/viec-lam-sinh-vien-tu-van-ho-tro-va-thong-tin-viec-lam-sv>

- Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2022 như sau:

| STT      | Nhóm ngành/Ngành đào tạo          | Mã ngành | Chỉ tiêu Tuyển sinh | Số SV trúng tuyển nhập học | Số SV tốt nghiệp | Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm sau 12 tháng |
|----------|-----------------------------------|----------|---------------------|----------------------------|------------------|---|
| <b>1</b> | <b>Kinh doanh và quản lý</b>      |          | <b>220</b>          | <b>226</b>                 | <b>205</b>       |   |
| 1.1      | Quản trị kinh doanh               | 7340101  | 100                 | 127                        | 122              | 99%   |
| 1.2      | Tài chính - Ngân hàng             | 7340201  | 120                 | 99                         | 83               | 96%   |
| 1.3      | Kế toán                           | 7340301  |                     |                            |                  |   |
| <b>2</b> | <b>Pháp luật</b>                  |          |                     |                            |                  |   |
| 2.1      | Luật kinh tế                      | 7380107  |                     |                            |                  |   |
| <b>3</b> | <b>Nhân văn</b>                   |          |                     |                            |                  |   |
| 3.1      | Ngôn ngữ Anh                      | 7220201  |                     |                            |                  |   |
| <b>4</b> | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b> |          | <b>430</b>          | <b>461</b>                 | <b>411</b>       |   |

|     |                    |         |            |            |            |     |
|-----|--------------------|---------|------------|------------|------------|-----|
| 4.1 | Kinh tế            | 7310101 | 240        | 254        | 238        | 96% |
| 4.2 | Kinh tế phát triển | 7310105 |            |            |            |     |
| 4.3 | Kinh tế quốc tế    | 7310106 | 140        | 184        | 152        | 98% |
| 4.4 | Kinh tế số         | 7310109 |            |            |            |     |
| 4.5 | Quản lý nhà nước   | 7310205 | 50         | 23         | 21         | 94% |
|     | <b>Tổng</b>        |         | <b>650</b> | <b>687</b> | <b>616</b> |     |

## 8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

- Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/>

### 8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2022: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng; (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2022 với 09 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09, D10.

- Năm 2023: Học viện xét tuyển theo 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng; (2) Phương thức xét tuyển riêng; (3) Xét tuyển theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2023 với 09 tổ hợp xét tuyển như sau: A00, A01, C00, C01, C02, D01, D07, D09, D10.

Ngoài phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2023, Học viện sử dụng các phương thức tuyển sinh riêng (bao gồm xét kết quả học tập THPT; học sinh đạt giải chính thức kỳ thi học sinh giỏi cấp Quốc gia, cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là cấp Tỉnh), kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế với kết quả học tập THPT; kết hợp chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế, kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia, kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội trước khi xét tuyển dựa theo kết quả thi Tốt nghiệp THPT).

### 8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

| Ngành                          | Năm tuyển sinh 2022 |                |                   | Năm tuyển sinh 2023 |                |                   |
|--------------------------------|---------------------|----------------|-------------------|---------------------|----------------|-------------------|
|                                | Chỉ tiêu            | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển* | Chỉ tiêu            | Số trúng tuyển | Điểm trúng tuyển* |
| <b>Nhóm ngành III</b>          |                     |                |                   |                     |                |                   |
| 1/ Ngành Tài chính – Ngân hàng | 150                 | 182            | 24,5              | 150                 | 147            | 24.85             |
| 2/ Ngành Quản trị kinh doanh   | 270                 | 226            | 24,5              | 270                 | 247            | 24.39             |
| 3/ Ngành Luật Kinh tế          | 100                 | 116            | 27                | 100                 | 101            | 25.50             |
| 4/ Ngành Kế toán               | 100                 | 92             | 25                | 100                 | 108            | 25.20             |
| <b>Nhóm ngành VII</b>          |                     |                |                   |                     |                |                   |
| 5/ Ngành Kinh tế phát triển    | 100                 | 89             | 24,45             | 100                 | 120            | 24.50             |
| 6/ Ngành Quản lý Nhà nước      | 70                  | 88             | 24,2              | 70                  | 65             | 23.50             |
| 7/ Ngành Kinh tế               | 270                 | 320            | 24,2              | 270                 | 261            | 24.40             |
| 8/ Ngành Kinh tế quốc tế       | 270                 | 257            | 24,7              | 270                 | 252            | 24.80             |
| 9/ Ngành Kinh tế số            | 120                 | 114            | 24,6              | 120                 | 134            | 24.90             |
| 10/ Ngành Ngôn ngữ Anh         | 100                 | 101            | 30,8**            | 100                 | 94             | 32.30**           |
| <b>Tổng</b>                    | <b>1.550</b>        | <b>1.585</b>   |                   | <b>1.550</b>        | <b>1.529</b>   |                   |

Ghi chú: \* Điểm trúng tuyển theo phương thức xét điểm thi Tốt nghiệp THPT; \*\* Theo thang điểm 40,0

## 9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của Học viện: <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

| TT | Tên ngành             | Mã ngành | Số QĐ mở ngành | Ngày, tháng, năm ban hành văn bản cho phép mở ngành | Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép | Năm bắt đầu đào tạo | Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất |
|----|-----------------------|----------|----------------|---|--|---------------------|------------------------------------|
| 1  | Kinh tế               | 7310101  | 4814/QĐ-BGDĐT  | 30/07/2009  | Bộ GD&ĐT   | 2010                | 2023                               |
| 2  | Tài chính - Ngân hàng | 7340201  | 4814/QĐ-BGDĐT  | 30/07/2009  | Bộ GD&ĐT   | 2010                | 2023                               |
| 3  | Quản lý nhà nước      | 7310205  | 4814/QĐ-BGDĐT  | 30/07/2009  | Bộ GD&ĐT   | 2010                | 2023                               |
| 4  | Kinh tế quốc tế       | 7310106  | 2672/QĐ-BGDĐT  | 24/07/2012  | Bộ GD&ĐT   | 2012                | 2023                               |
| 5  | Quản trị kinh doanh   | 7340101  | 2672/QĐ-BGDĐT  | 24/07/2012  | Bộ GD&ĐT   | 2012                | 2023                               |
| 6  | Kinh tế phát triển    | 7310105  | 1098/QĐ-BGDĐT  | 23/04/2019  | Bộ GD&ĐT   | 2019                | 2023                               |
| 7  | Luật Kinh tế          | 7380107  | 4761/QĐ-BGDĐT  | 05/11/2018  | Bộ GD&ĐT   | 2019                | 2023                               |
| 8  | Kế toán               | 7340301  | 2609/QĐ-BGDĐT  | 11/09/2020  | Bộ GD&ĐT   | 2020                | 2023                               |
| 9  | Kinh tế số            | 7310109  | 978/QĐ-BGDĐT   | 16/03/2021  | Bộ GD&ĐT   | 2021                | 2023                               |
| 10 | Ngôn ngữ Anh          | 7220201  | 1219/QĐ-BGDĐT  | 04/05/2022  | Bộ GD&ĐT   | 2022                | 2023                               |

## 10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng: <http://apd.edu.vn/en/bao-cao-3-cong-khai>

### 10.1 Quy mô

| Khối ngành/ Nhóm ngành | Quy mô hiện tại |             |              |      |              |      |              |      |
|------------------------|-----------------|-------------|--------------|------|--------------|------|--------------|------|
|                        | NCS             | Học viên CH | Đại học      |      | CĐSP         |      | TCSP         |      |
|                        |                 |             | GD chính quy | GDTX | GD chính quy | GDTX | GD chính quy | GDTX |
| <b>Khối ngành III</b>  |                 | <b>157</b>  | <b>2373</b>  |      |              |      |              |      |
| Quản trị kinh doanh    | -               | 38          | 828          |      |              |      |              |      |
| Tài chính - Ngân hàng  | -               | 55          | 675          |      |              |      |              |      |
| Chính sách công        | -               | 64          | -            |      |              |      |              |      |
| Kế toán                | -               | -           | 437          |      |              |      |              |      |
| Pháp luật Kinh tế      | -               | -           | 433          |      |              |      |              |      |
| <b>Khối ngành VII</b>  |                 | <b>12</b>   | <b>3172</b>  |      |              |      |              |      |
| Ngôn ngữ Anh           | -               | -           | 175          |      |              |      |              |      |
| Kinh tế                | -               | -           | 1007         |      |              |      |              |      |
| Kinh tế phát triển     | -               | <b>3</b>    | 380          |      |              |      |              |      |
| Kinh tế quốc tế        | -               | 9           | 1028         |      |              |      |              |      |
| Kinh tế số             | -               | -           | 378          |      |              |      |              |      |
| Quản lý nhà nước       | -               | -           | 204          |      |              |      |              |      |
| <b>Tổng</b>            |                 | <b>169</b>  | <b>5545</b>  |      |              |      |              |      |

### 10.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

#### 10.2.1. Thống kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của Học viện: 50.000 m<sup>2</sup>.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của cơ sở đào tạo tính trên một sinh viên chính quy (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu, thư viện, trung tâm học liệu, trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập): 26.141 m<sup>2</sup>.  
 Tính trên 01 sinh viên đại học hệ chính quy: 4,75 m<sup>2</sup>/sinh viên.

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên 1.080 chỗ với đầy đủ trang thiết bị sinh hoạt cho sinh viên và các phòng dành cho chuyên gia với các thiết bị cao cấp, điều hoà, ti vi, tủ lạnh theo tiêu chuẩn để phục vụ chuyên gia và các giảng viên quốc tế. Ngoài ra có công trình phụ phục vụ thể thao: sân cầu lông, sân bóng đá, sân bóng rổ, phòng gym, .... và căng tin phục vụ 1.500 chỗ ngồi.

- Mức thu với sinh viên tại kí túc xá:

+ Phòng 6 – 10 sinh viên: 350.000đ/tháng (đã bao gồm chi phí dịch vụ)

+ Phòng theo yêu cầu 2 - 4 sinh viên: Theo Đề án được phê duyệt.

### 10.2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| TT | Tên phòng   | Các trang thiết bị chính  |
|----|---|---|
| 1  | Phòng thực hành Tiếng Anh, Tin học, phòng thuyết trình, hội thảo, phòng đa phương tiện. | Máy tính, Loa, Máy chiếu, Headphone, âm thanh, bảng thông minh, điều hòa... |

### 10.2.3. Thống kê phòng học

| TT | Loại phòng   | Số lượng |
|----|--|----------|
| 1  | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                     | 2        |
| 2  | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                 | 4        |
| 3  | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                  | 76       |
| 4  | Số phòng học dưới 50 chỗ                                   | 14       |
| 5  | Số phòng học đa phương tiện                                | 2        |
| 6  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 74       |
| 7  | Thư viện, trung tâm học liệu                               | 3        |
| 8  | Phòng thực hành Tin học                                    | 5        |

### 10.2.4. Thống kê về học liệu (giáo trình, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện:

a. Sách, giáo trình, sách tham khảo:

| TT | Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành | Số lượng  |
|----|-------------------------------|---|
| 1  | Khối ngành III                | 20.840 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt, tiếng Anh và bằng các ngoại ngữ khác.<br>Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại..... |
| 2  | Khối ngành VII                | 25.140 bản sách. Trong đó trong đó có, Giáo trình tiếng Việt, Sách tham khảo tiếng Việt, tiếng Anh và các ngoại ngữ khác.<br>Đề tài nghiên cứu khoa học, Tài liệu nội sinh (LA, LV, KLTN), Từ điển các loại.....      |

b. Báo, tạp chí: 38 đầu báo, tạp chí chuyên ngành bằng tiếng Việt;

c. Khoá luận tốt nghiệp, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, kỷ yếu hội thảo: 2.500 khoá luận tốt nghiệp, 500 luận văn thạc sĩ, 200 luận án tiến sĩ.

d. Thư viện số: <http://thuvienso.apd.edu.vn/>

### 10.3. Danh sách giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng (Phụ lục 1: Danh sách kèm theo)

#### 10.3.1. Danh sách giảng viên cơ hữu giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Tính đến ngày 31/12/2023)

| STT        | Lĩnh vực  | Mã ngành | Phó Tiến sĩ/ Phó Giáo sư/ Tiến sĩ khoa học | Giáo sư/ Tiến sĩ/ Tiến sĩ khoa học | Thạc sĩ   | Tổng cộng | Tổng giảng viên quy định | Tổng chỉ tiêu |
|------------|---|----------|--|------------------------------------|-----------|-----------|--------------------------|---------------|
| <b>I</b>   | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ tiến sĩ</b>  |          |  |                                    |           |           |                          |               |
| <b>II</b>  | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ thạc sĩ</b>  |          |  |                                    |           |           |                          |               |
| <b>1</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>  |          | <b>6</b>                                   | <b>33</b>                          |           | <b>39</b> |                          |               |
| 1.1        | Tài chính - Ngân hàng   | 8340201  | 3  | 10                                 |           | 12        |                          |               |
| 1.2        | Chính sách công   | 8340402  | 2  | 12                                 |           | 14        |                          |               |
| 1.3        | Quản trị kinh doanh   | 8340101  | 1  | 11                                 |           | 13        |                          |               |
| <b>2</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                     |          | <b>2</b>                                   | <b>17</b>                          |           | <b>18</b> |                          |               |
| 2.1        | Kinh tế quốc tế   | 8310106  | 1  | 9                                  |           | 10        |                          |               |
| 2.2        | Kinh tế phát triển  | 8310105  | 1  | 8                                  |           | 8         |                          |               |
|            | <b>Tổng cộng giảng dạy thạc sĩ</b>                                    |          | <b>8</b>                                   | <b>50</b>                          |           | <b>57</b> |                          |               |
| <b>III</b> | <b>Giảng viên toàn thời gian tham gia giảng dạy trình độ ĐH, CĐSP</b> |          |  |                                    |           |           |                          |               |
| <b>1</b>   | <b>Kinh doanh và quản lý</b>  |          | <b>3</b>                                   | <b>24</b>                          | <b>32</b> | <b>59</b> | <b>90</b>                |               |
| 1.1        | Kế toán   | 7340301  | 1  | 2                                  | 7         | 10        | 14                       |               |
| 1.2        | Tài chính - Ngân hàng   | 7340201  | 1  | 10                                 | 9         | 20        | 32                       |               |
| 1.3        | Quản trị kinh doanh   | 7340101  | 1  | 11                                 | 15        | 27        | 40                       |               |
| <b>2</b>   | <b>Pháp luật</b>  |          |  | <b>4</b>                           | <b>11</b> | <b>15</b> | <b>19</b>                |               |
| 2.1        | Luật kinh tế  | 7380107  |  | 3                                  | 12        | 15        | 18                       |               |
| <b>3</b>   | <b>Nhân văn</b>   |          |  | <b>3</b>                           | <b>7</b>  | <b>10</b> | <b>13</b>                |               |
| 3.1        | Ngôn ngữ Anh  | 7220201  |  | 3                                  | 7         | 10        | 13                       |               |
| <b>4</b>   | <b>Khoa học xã hội và hành vi</b>                                     |          | <b>5</b>                                   | <b>34</b>                          | <b>60</b> | <b>99</b> | <b>143</b>               |               |
| 4.1        | Kinh tế quốc tế   | 7310106  | 1  | 9                                  | 25        | 35        | 46                       |               |
| 4.2        | Quản lý nhà nước  | 7310205  | 2  | 4                                  | 4         | 10        | 18                       |               |
| 4.3        | Kinh tế phát triển  | 7310105  |  | 5                                  | 6         | 11        | 16                       |               |

|     |  |         |          |           |            |            |            |
|-----|--|---------|----------|-----------|------------|------------|------------|
| 4.4 | Kinh tế                                | 7310101 | 2        | 12        | 15         | 29         | 45         |
| 4.5 | Kinh tế số                             | 7310109 |          | 5         | 11         | 16         | 21         |
|     | <b>Tổng số giảng viên giảng dạy ĐH</b> |         | <b>8</b> | <b>64</b> | <b>111</b> | <b>183</b> | <b>263</b> |

**10.3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh (Tính đến ngày 31/12/2023)**

*ĐVT: Người*

|                                    | <b>Tổng</b> | <b>Khối ngành III</b> | <b>Khối ngành VII</b> |
|------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| Giáo sư                            | 0           | 0                     | 0                     |
| Phó Giáo sư                        | 2           | 0                     | 2                     |
| Tiến sĩ                            | 19          | 6                     | 13                    |
| Thạc sĩ                            | 17          | 8                     | 9                     |
| Đại học                            | 0           | 0                     | 0                     |
| <b>Tổng giảng viên thỉnh giảng</b> | <b>38</b>   | <b>14</b>             | <b>24</b>             |

**11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của Học viện:** <http://apd.edu.vn/> và <http://tuyensinh.apd.edu.vn/> ;

**12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của Học viện trên trang thông tin điện tử của Học viện:** <http://apd.edu.vn/> và <http://tuyensinh.apd.edu.vn/>;

## **II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO CHÍNH QUY**

### **1. Tuyển sinh chính quy đại học năm 2024**

**1.1. Đối tượng tuyển sinh:** Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào Học viện Chính sách và Phát triển nếu có đủ các điều kiện sau:

- Tất cả thí sinh tính tới thời điểm xác định trúng tuyển đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương) bao gồm các thí sinh đã tốt nghiệp THPT tại Việt Nam và nước ngoài đáp ứng các điều kiện trong đề án tuyển sinh năm 2024 của Học viện.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**1.2 Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

**1.3 Hình thức tuyển sinh:**

Năm 2024 Học viện tuyển sinh theo các hình thức sau đây:

| <b>STT</b> | <b>Hình thức tuyển sinh</b>                          | <b>Cơ cấu chỉ tiêu</b> |
|------------|--|------------------------|
| 1          | Xét tuyển thẳng                                      | 1%                     |
| 2          | Xét tuyển kết hợp theo Đề án tuyển sinh của Học viện | 54%                    |
| 3          | Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024  | 45%                    |
|            | <b>Tổng</b>  | <b>100%</b>            |

Nếu xét tuyển theo từng đợt/hình thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển cho các đợt/hình thức xét tuyển sau và ngược lại.

**1.3.1. Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:**

**1.3.2. Xét tuyển kết hợp**

**a/ Phương thức 1 (HCP01):** Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập THPT và thành tích đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố trở lên

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập (TBCHT) kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của Học viện tại kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố trở lên

+ **Cách thức xét tuyển:** Xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm quy đổi giải thưởng}) \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi giải thưởng:

| STT | Giải thi Học sinh giỏi          | Mức điểm quy đổi |
|-----|---------------------------------|------------------|
| 1   | Từ giải Ba cấp Quốc gia trở lên | 10,0             |
| 2   | Giải Nhất cấp Tỉnh/Thành phố    | 9,5              |
| 3   | Giải Nhì cấp Tỉnh/Thành phố     | 9,0              |
| 4   | Giải Ba cấp Tỉnh/Thành phố      | 8,5              |

**b/ Phương thức 2 (HCP02):** Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3 năm (tính đến ngày xét tuyển): chứng chỉ SAT đạt từ 1000 điểm trở lên hoặc chứng chỉ ACT đạt từ 25 điểm trở lên hoặc chứng chỉ A-Level đạt từ 70 điểm trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm SAT} \times 30) / 1600 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm ACT} \times 30) / 36 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm A-Level quy đổi} \times 3) + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ A – Level:

| Chứng chỉ | Mức điểm chứng chỉ A – Level | Mức điểm quy đổi |
|-----------|------------------------------|------------------|
| A+        | 97-100                       | 10,0             |
| A         | 93-96                        | 10,0             |
| A-        | 90-92                        | 9,5              |
| B+        | 87-89                        | 9,2              |
| B         | 83-86                        | 9,0              |
| B-        | 80-82                        | 8,7              |
| C+        | 77-79                        | 8,5              |
| C         | 73-76                        | 8,2              |
| C-        | 70-72                        | 8,0              |

**c/ Phương thức 3 (HCP03):** Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm trung bình chung học tập kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt điểm IELTS 5.0 (hoặc chứng chỉ tương đương) trở lên.

- **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm quy đổi CCTAQT}) \times 3 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Bảng điểm quy đổi chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế:

| Điểm chứng chỉ |           |           |       |           | Điểm quy đổi |
|----------------|-----------|-----------|-------|-----------|--------------|
| IELTS Academic | TOEFL iBT | TOEFL ITP | TOEIC | CAMBRIDGE |              |
| 5.0            | 50        | 463       | 550   | 151       | 8,5          |
| 5.5            | 61        | 500       | 600   | 160       | 9,0          |
| 6.0            | 66        | 513       | 650   | 170       | 9,5          |
| 6.5            | 79        | 550       | 750   | 179       | 10,0         |
| 7.0            | 93        | 583       | 800   | 185       | 10,0         |
| 7.5            | 105       | 625       | 850   | 190       | 10,0         |
| 8.0            | 110       | 645       | 875   | 195       | 10,0         |

**d/ Phương thức 4 (HCPDGNL):** Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024 đạt từ 75 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm ĐGNL} \times 30)/150 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

**e/ Phương thức 5 (HCPDGTD):** Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội (ĐGTD)

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh tham dự bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024 đạt từ 60 điểm trở lên.

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) theo thang 30 được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm ĐGTD} \times 30)/100 + \text{điểm ưu tiên (nếu có)}$$

**f/ Phương thức 6 (HCP06):** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng kết quả học tập theo học kỳ 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của 2 học kì lớp 11 và học kì 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên.



+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng theo học kỳ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo cách tính sau:

- **Điểm môn 1** = (Điểm TB HK1 lớp 11 môn 1 + Điểm TB HK2 lớp 11 môn 1 + Điểm TB HK1 lớp 12 môn 1)/3
- **Điểm môn 2** = (Điểm TB HK1 lớp 11 môn 2 + Điểm TB HK2 lớp 11 môn 2 + Điểm TB HK1 lớp 12 môn 2)/3
- **Điểm môn 3** = (Điểm TB HK1 lớp 11 môn 3 + Điểm TB HK2 lớp 11 môn 3 + Điểm TB HK1 lớp 12 môn 3)/3

Xét tuyển theo thang điểm 30 theo tổ hợp theo từng mã ngành/mã tuyển sinh. Riêng ngành ngôn ngữ Anh, các chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh: Xét tuyển theo thang điểm 40 với điểm môn Tiếng Anh được nhân hệ số 2,0.

**g/ Phương thức 7 (HCP07):** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT lớp 12

+ **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng kết quả học tập theo học kỳ 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên

+ **Cách thức xét tuyển:** xét theo điểm từ trên cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu xét tuyển. Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}) + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 lần lượt là điểm trung bình cộng theo học kỳ các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành theo cách tính sau:

- **Điểm môn 1** = (Điểm TB HK1 lớp 12 môn 1 + Điểm TB HK2 lớp 12 môn 1)/2
- **Điểm môn 2** = (Điểm TB HK1 lớp 12 môn 2 + Điểm TB HK2 lớp 12 môn 2)/2
- **Điểm môn 3** = (Điểm TB HK1 lớp 12 môn 3 + Điểm TB HK2 lớp 12 môn 3)/2

Xét tuyển theo thang điểm 30 theo tổ hợp theo từng mã ngành/mã tuyển sinh. Riêng ngành ngôn ngữ Anh, các chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh: Xét tuyển theo thang điểm 40 với điểm môn Tiếng Anh được nhân hệ số 2,0.

**h/ Phương thức 8 (HCP08):** Xét tuyển dựa trên kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024

Xét tuyển theo thang điểm 30 với 08 tổ hợp (A00, A01, C00, C02, D01, D07, D09, D10) theo từng mã ngành/mã tuyển sinh. Riêng ngành ngôn ngữ Anh, các chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh: Xét tuyển theo thang điểm 40 với điểm môn Tiếng Anh được nhân hệ số 2,0.

| STT | Mã xét tuyển | Ngành/chuyên ngành  | Tổ hợp môn         |
|-----|--------------|---|--------------------|
| 1   | 7310101      | <b>Ngành Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Đầu tư;<br>- Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực;<br>- Chuyên ngành Đầu thầu và quản lý dự án.               | A00, A01, D01, D07 |
| 2   | 7340201      | <b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b><br>- Chuyên ngành Tài chính;<br>- Chuyên ngành Tài chính công;<br>- Chuyên ngành Ngân hàng.                                  | A00, A01, D01, D07 |
| 3   | 7340201_1    | <b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b><br>- Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.   | A01, D01, D07, D10 |
| 4   | 7310205      | <b>Ngành Quản lý nhà nước:</b><br>- Chuyên ngành Quản lý công.  | C00, A01, D01, D09 |
| 5   | 7310106      | <b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại;<br>- Chuyên ngành Thương mại quốc tế & logistics.  | A00, A01, D01, D07 |
| 6   | 7310106_1    | <b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.  | A01, D01, D07, D10 |
| 7   | 7340101      | <b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b><br>- Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp;<br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch;<br>- Chuyên ngành Quản trị marketing. | A00, A01, D01, D07 |
| 8   | 7340101_1    | <b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b><br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh   | A01, D01, D07, D10 |
| 9   | 7310105      | <b>Ngành Kinh tế phát triển:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển;<br>- Chuyên ngành Kế hoạch phát triển;<br>- Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.                | A00, A01, C02, D01 |
| 10  | 7380107      | <b>Ngành Luật Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.  | C00, A00, D01, D09 |
| 11  | 7340301      | <b>Ngành Kế toán:</b><br>- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.  | A00, A01, D01, D07 |
| 12  | 7310109      | <b>Ngành Kinh tế số:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số ;<br>- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.                      | A00, A01, D01, D07 |
| 13  | 7220201      | <b>Ngành Ngôn ngữ Anh:</b><br>- Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.   | A01, D01, D07, D10 |

**1.4. Thời gian nhận hồ sơ:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

**1.5. Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu tuyển sinh đối với từng ngành/chương trình theo từng phương thức tuyển sinh. Chỉ tiêu của từng phương thức tuyển sinh nếu không tuyển đủ sẽ được chuyển sang phương thức tuyển sinh cuối cùng và ngược lại.

#### **1.5.1. Chỉ tiêu từng phương thức**

Chỉ tiêu từng phương thức như sau:

| STT | Mã ngành/chương trình | Tên ngành/chương trình  | Tổng chỉ tiêu | Chỉ tiêu theo phương thức tuyển sinh |           |           |            |            |           |            |            |            | Tổ hợp xét tuyển |            |            |            |
|-----|-----------------------|---|---------------|--------------------------------------|-----------|-----------|------------|------------|-----------|------------|------------|------------|------------------|------------|------------|------------|
|     |                       |   |               | HCP TT                               | HCP 01    | HCP 02    | HCP 03     | HCPD GNL   | HCPD GTD  | HCP 06     | HCP 07     | HCP 08     | Tổ hợp môn       | Tổ hợp môn | Tổ hợp môn | Tổ hợp môn |
| 1   | 7310101               | <b>Ngành Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế đầu tư;<br>- Chuyên ngành Kinh tế và quản lý nguồn nhân lực;<br>- Chuyên ngành Đầu thầu và quản lý dự án.       | 300           | 1                                    | 8         | 5         | 18         | 20         | 8         | 60         | 60         | 120        | (A00)            | (A01)      | (D01)      | (D07)      |
| 2   | 7340201               | <b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b><br>- Chuyên ngành Tài chính;<br>- Chuyên ngành Tài chính công;<br>- Chuyên ngành Ngân hàng.                                  | 250           | 1                                    | 7         |           | 6          | 16         |           | 50         | 50         | 120        | (A00)            | (A01)      | (D01)      | (D07)      |
| 3   | 7340201_1             | <b>Ngành Tài chính -Ngân hàng:</b><br>Chuyên ngành Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.   | 40            | 1                                    | 2         | 2         | 2          | 5          |           | 10         | 10         | 8          | (A01)            | (D01)      | (D07)      | (D10)      |
| 4   | 7310205               | <b>Ngành Quản lý nhà nước:</b><br>- Chuyên ngành Quản lý công.  | 100           | 1                                    | 5         |           | 5          | 10         |           | 30         | 30         | 19         | (C00)            | (A01)      | (D01)      | (D09)      |
| 5   | 7310106               | <b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại;<br>- Chuyên ngành Thương mại quốc tế & logistics.  | 250           | 1                                    | 5         | 2         | 7          | 20         | 5         | 50         | 50         | 110        | (A00)            | (A01)      | (D01)      | (D07)      |
| 6   | 7310106_1             | <b>Ngành Kinh tế quốc tế:</b><br>Chuyên ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh.  | 40            | 1                                    | 2         | 2         | 2          | 5          |           | 10         | 10         | 8          | (A01)            | (D01)      | (D07)      | (D10)      |
| 7   | 7340101               | <b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b><br>- Chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp;<br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh du lịch;<br>- Chuyên ngành Quản trị marketing. | 260           | 2                                    | 14        | 2         | 20         | 20         | 7         | 50         | 45         | 100        | (A00)            | (A01)      | (D01)      | (D07)      |
| 8   | 7340101_1             | <b>Ngành Quản trị kinh doanh:</b><br>- Chuyên ngành Quản trị kinh doanh chất lượng cao giảng dạy bằng Tiếng Anh   | 40            | 1                                    | 2         | 2         | 2          | 5          |           | 10         | 10         | 8          | (A01)            | (D01)      | (D07)      | (D10)      |
| 9   | 7310105               | <b>Ngành Kinh tế phát triển:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế phát triển;<br>- Chuyên ngành Kế hoạch phát triển;<br>- Chuyên ngành Kinh tế hợp tác.                | 100           | 1                                    | 4         |           | 5          | 10         |           | 20         | 20         | 40         | (A00)            | (A01)      | (D01)      | (C02)      |
| 10  | 7380107               | <b>Ngành Luật Kinh tế:</b><br>- Chuyên ngành Luật đầu tư kinh doanh.  | 100           | 2                                    | 6         |           | 6          | 6          |           | 20         | 20         | 40         | (C00)            | (A00)      | (D01)      | (D09)      |
| 11  | 7340301               | <b>Ngành Kế toán:</b><br>- Chuyên ngành Kế toán kiểm toán.  | 100           | 2                                    | 5         |           | 10         | 10         |           | 20         | 20         | 33         | (A00)            | (A01)      | (D01)      | (D07)      |
| 12  | 7310109               | <b>Ngành Kinh tế số:</b><br>- Chuyên ngành Kinh tế và kinh doanh số;<br>- Chuyên ngành Phân tích dữ liệu lớn trong kinh tế và kinh doanh.                       | 120           | 2                                    | 7         | 2         | 15         | 5          | 5         | 20         | 20         | 44         | (A00)            | (A01)      | (D01)      | (D07)      |
| 13  | 7220201               | <b>Ngành Ngôn ngữ Anh:</b><br>- Chuyên ngành Tiếng Anh kinh tế và kinh doanh.   | 100           | 2                                    | 2         | 1         | 8          | 7          |           | 20         | 20         | 40         | (A01)            | (D01)      | (D07)      | (D10)      |
|     |                       | <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>1.800</b>  | <b>18</b>                            | <b>69</b> | <b>18</b> | <b>106</b> | <b>139</b> | <b>25</b> | <b>370</b> | <b>365</b> | <b>690</b> |                  |            |            |            |

### 1.5.2. Quy định mã phương thức xét tuyển đại học chính quy

| STT | Mã phương thức | Tên phương thức  |
|-----|----------------|--|
| 1   | 301 (HCPTT)    | Xét tuyển thẳng theo Quy chế của Bộ GD&ĐT  |
| 2   | 303 (HCP01)    | Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh/Thành phố |
| 3   | 410 (HCP02)    | Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế                             |
| 4   | 410 (HCP03)    | Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế                            |
| 5   | 402 (HCPDGNL)  | Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL)          |
| 6   | 402 (HCPDGTĐ)  | Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (ĐGTD)           |
| 7   | 200 (HCP06)    | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT lớp 11 và kỳ 1 lớp 12                                    |
| 8   | 200 (HCP07)    | Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT lớp 12   |
| 9   | 100 (HCP08)    | Xét tuyển dựa trên kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024  |

### 1.6. Ngưỡng đầu vào:

(1) **Phương thức 1 (HCP01): Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập THPT và đạt giải trong kì thi học sinh giỏi cấp Tỉnh.**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại các kỳ thi học sinh giỏi cấp Tỉnh các môn thuộc tổ hợp xét tuyển của ngành.

(2) **Phương thức 2 (HCP02): Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập THPT và chứng chỉ năng lực quốc tế.**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ năng lực quốc tế trong thời hạn 3 năm (tính đến ngày xét tuyển): SAT từ 1000 điểm trở lên hoặc ACT từ 25 điểm trở lên hoặc A-Level từ 70 điểm trở lên.

(3) **Phương thức 3 (HCP03): Xét tuyển kết hợp theo kết quả học tập THPT và chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế.**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh học tại các trường THPT có điểm TBCHT kỳ 1 lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên và có chứng chỉ Tiếng Anh quốc tế trong thời hạn 2 năm (tính đến ngày xét tuyển): đạt điểm IELTS 5.0 (hoặc chứng chỉ tương đương) trở lên.

(4) **Phương thức 4 (HCPDGNL): Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐGNL).**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội năm 2024 đạt từ 75 điểm trở lên.

**(5) Phương thức 5 (HCPDGTD): Xét tuyển dựa trên kết quả bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách Khoa Hà Nội (ĐGTD).**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh tham dự bài thi đánh giá tư duy của Đại học Bách khoa Hà Nội năm 2024 đạt từ 60 điểm trở lên.

**(6) Phương thức 6 (HCP06): Xét tuyển theo điểm học tập THPT.**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng kết quả học tập theo học kỳ 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của 02 học kỳ lớp 11 và học kỳ I lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên.

**(7) Phương thức 7 (HCP07): Xét tuyển theo điểm học tập THPT.**

- **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh có điểm trung bình cộng kết quả học tập theo học kỳ 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển của 02 học kỳ lớp 12 đạt từ 7,5 trở lên.

**(8) Phương thức 8 (HCP08): Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024.**

Ngưỡng điểm nhận hồ sơ xét tuyển theo thông báo của Học viện ngay sau khi có kết quả thi Tốt nghiệp THPT năm 2024.

**1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển**

- Học viện thực hiện xét tuyển theo ngành/chương trình, theo từng phương thức xét tuyển, không quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; lấy từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu; nếu mỗi phương thức không đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại sẽ được chuyển cho phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và ngược lại.

- Học viện không áp dụng thêm tiêu chí phụ trong xét tuyển ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy chế tuyển sinh của Học viện Chính sách và Phát triển.

**1.7. Về việc cập nhật, bổ sung, điều chỉnh, hiệu đính Đề án tuyển sinh đại học**

Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 sẽ được cập nhật, bổ sung, điều chỉnh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và được công bố trước khi thí sinh đăng ký xét tuyển ít nhất 15 ngày theo quy định.

**1.8. Tổ chức tuyển sinh:**

- Thời gian: Theo lịch trình chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Học viện.

- Hình thức nhận đăng ký xét tuyển theo phương thức xét tuyển riêng: Nhận hồ sơ trực tuyến theo Thông báo của Học viện.

## **1.9. Chính sách ưu tiên:**

### **1.9.1. Chính sách ưu tiên chung:**

Học viện áp dụng chính sách ưu tiên chung theo quy chế tuyển sinh hiện hành theo khu vực và theo đối tượng, cụ thể:

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1(KV1) là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn (KV2-NT) là 0,5 điểm, khu vực 2 (KV2) là 0,25 điểm, khu vực 3 (KV3) không được tính điểm ưu tiên;

- Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

- Các mức điểm ưu tiên được quy định nêu trên tương ứng với tổng điểm 3 môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng môn thi (không nhân hệ số); trường hợp phương thức tuyển sinh sử dụng thang điểm 40 thì mức điểm ưu tiên được quy đổi tương ứng.

- Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được}) / 7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}$$

- Từ năm 2023, thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp) và một năm kế tiếp.

**1.9.2. Xét tuyển thẳng:** Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### **1.9.3. Ưu tiên xét tuyển:**

Thí sinh không sử dụng quyền tuyển thẳng và không tham gia xét tuyển theo phương thức 1 sẽ được cộng điểm thưởng vào tổng điểm xét tuyển của thí sinh căn cứ theo giải thí sinh đạt được. Mức ưu tiên cụ thể:

- + Giải Nhất Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 3,0 (ba) điểm
- + Giải Nhì Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 2,0 (hai) điểm
- + Giải Ba Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 1,0 (một) điểm
- + Giải Khuyến khích Học sinh giỏi Quốc gia: được cộng 0,5 (không phải năm) điểm.

## **1.10. Lệ phí xét tuyển:**

Lệ phí xét tuyển: Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông báo của Học viện.

## **1.11. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có):**

Học viện thu Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập tự chủ chi thường xuyên. Năm học 2024 – 2025: 550.000 đồng/Tín chỉ (tương đương 1.850.000 đồng /tháng; 18.500.000 đồng/năm). Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 15% và thực hiện theo Nghị

định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

### **1.12. Học bổng**

Học viện thực hiện chính sách học bổng theo quy định nhà nước đối với trường công lập bao gồm:

**1.12.1. Học bổng khuyến khích học tập:** Được tính với mức 10 tháng/năm học; 05 tháng/kỳ học (02 học kỳ/ năm học)

| TT | Mức học bổng | Chương trình đào tạo  |  |
|----|--------------|-----------------------|--|
|    |              | Hệ chuẩn              | Hệ chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh |
| 1  | Khá          | 100% học phí hệ chuẩn | 100% học phí hệ chất lượng cao             |
| 2  | Giỏi         | 120% học phí hệ chuẩn | 120% học phí hệ chất lượng cao             |
| 3  | Xuất sắc     | 150% học phí hệ chuẩn | 150% học phí hệ chất lượng cao             |

### **1.12.2. Học bổng cho thủ khoa đầu vào, đầu ra**

- Thủ khoa đầu vào toàn Học viện: Học phí học kỳ I năm thứ nhất.
- Thủ khoa đầu ra toàn Học viện: 5.000.000 đồng/suất.
- Thủ khoa đầu ra của chuyên ngành đào tạo: 1.000.000 đồng/suất.

**1.12.3. Các chính sách học bổng, hỗ trợ khác:** Học bổng tiếp sức đến trường; Hỗ trợ cho sinh viên nghèo vượt khó học tập; Hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn đột xuất; Hỗ trợ Ban cán sự lớp; cán bộ Đoàn Thanh niên; khen thưởng... được thực hiện theo quy định của Học viện.

**1.13. Các hoạt động câu lạc bộ:** Học viện có gần 30 câu lạc bộ đa dạng về các lĩnh vực từ chuyên môn đến các câu lạc bộ về tình nguyện, thể thao, văn nghệ, nhạc cụ .... Học viện luôn tạo điều kiện để sinh viên có thể có cơ hội tham gia các giải Nghiên cứu khoa học từ cấp Học viện đến cấp quốc gia cho sinh viên cũng như các giải đấu thể thao trong hệ thống giải của sinh viên toàn quốc cũng như các giải đấu của các cơ sở giáo dục khác tổ chức để các bạn sinh viên có cơ hội được giao lưu và cũng tạo sân chơi bổ ích cho sinh viên về kiến thức lẫn tinh thần. Đặc biệt hàng năm Học viện luôn có các đoàn tình nguyện kết hợp cùng các đơn vị Đoàn thể, doanh nghiệp,... để tổ chức các chuyên thiện nguyện tại nhiều địa phương.

**1.14. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:** Theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cụ thể tại Thông báo của Học viện.

### **1.15. Các nội dung khác:**

**1.15.1. Thông tin trực hỗ trợ để giải đáp thắc mắc trong quá trình đăng ký dự thi, đăng ký xét tuyển đại học hệ chính quy năm 2024**

❖ Địa chỉ website tuyển sinh:

- <https://www.tuyensinh.apd.edu.vn>; <http://apd.edu.vn/>

- ❖ Địa chỉ website đăng ký xét tuyển trực tuyến: <https://www.dkxt.apd.edu.vn>
- ❖ Hỗ trợ tư vấn tuyển sinh:
  - Hotline : 0523333599 - 0523333588
  - Zalo : 0523333588
  - Email : [quanlydaotao@apd.edu.vn](mailto:quanlydaotao@apd.edu.vn)
  - Facebook: <http://www.facebook.com/hocvienchinhsachphattrien/>  
hoặc <http://www.facebook.com/tvtsapd/>

### **1.15.2. Thông tin khác về chương trình đào tạo**

- *Xếp lớp tiếng Anh đầu vào*

Sau khi sinh viên nhập học, Học viện tổ chức kiểm tra xếp trình độ đầu vào tiếng Anh theo quy định.

- *Chuẩn đầu ra Ngoại ngữ và Tin học:*

+ Đối với hệ chuẩn: Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra TOEIC 450 quốc tế và tương đương.

+ Đối với chương trình chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh: Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra 5.5 IELTS và tương đương.

+ Sinh viên tốt nghiệp cần đạt chuẩn đầu ra Tin học theo chuẩn quốc tế như chuẩn IC3 hoặc MOS.

### **1.15.3. Thông tin tuyển sinh chương trình Chất lượng cao giảng dạy tiếng Anh**

#### **(1) Các chương trình**

- Tuyển sinh 03 chương trình: Kinh tế quốc tế chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh; Tài chính chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh và Quản trị kinh doanh chất lượng cao giảng dạy bằng tiếng Anh

- Tổng chỉ tiêu tuyển sinh: 120 chỉ tiêu;

- Phương thức xét tuyển: Thực hiện tuyển sinh theo các phương thức tại mục 1.5 theo thời gian quy định của Học viện. Học viện tiếp tục xét tuyển các thí sinh đã trúng tuyển nhập học vào Học viện theo quy định nếu còn chỉ tiêu.

**(2) Học phí:** Học phí theo quy định của Nhà nước đối với trường công lập tự chủ chi thường xuyên, mức học phí tương ứng với chất lượng đào tạo. Năm học 2024 – 2025, học phí: 850.000 VNĐ/tín chỉ (tương đương 2.800.000 đồng/tháng, 28.000.000 đồng/năm). Lộ trình tăng học phí hàng năm không quá 15% và thực hiện theo Nghị định số 81/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ và Nghị định số 97/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ.

#### **(3) Sự khác biệt của chương trình chất lượng cao so với chương trình chuẩn**

- Tiếng Anh được đào tạo chuyên sâu theo chương trình IELTS với 600 giờ học (gấp 03 lần chương trình hệ chuẩn). Sinh viên có cơ hội được học trực tiếp với các giảng viên bản ngữ.



- Các môn cơ sở ngành/chuyên ngành được giảng dạy bằng tiếng Anh theo giáo trình nhập khẩu từ nước ngoài.

- Cơ sở vật chất được ưu tiên đầu tư; sinh viên được tham gia nhiều hoạt động ngoại khóa, các chuyến đi thực tế hơn.

- Quy mô sinh viên của mỗi lớp nhỏ giúp tăng khả năng tương tác giữa sinh viên và giảng viên

- Các giảng viên là các Giáo sư, Tiến sỹ hoặc Thạc sỹ tốt nghiệp ở nước ngoài và có nhiều kinh nghiệm giảng dạy.

#### **1.16. Tài chính**

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2023 của Học viện: **84.795 triệu đồng.**

- Tổng chi phí đào tạo bình quân cho 1 sinh viên đại học hệ chính quy/năm (năm 2023): **16,481 triệu đồng/sinh viên.**